hinelearn



PHIẾU LUYỆN VIẾT

Katakana
từng nét, từng chữ

Bộ 123 chữ để in ra và luyện viết tay, đi kèm khoá Katakana miễn phí trên hinelearn.com.

46 chữ cơ bản — có thứ tự nét từng bước

33 âm ghép

26 âm đục, bán đục

17 âm mở rộng cho từ mượn

CÁCH DÙNG

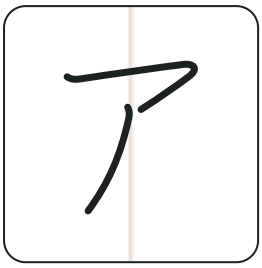
1. **Xem thứ tự nét.** Mỗi ô nhỏ là một nét, chấm cam là chỗ đặt bút.
2. **Tô ba ô mờ** theo đúng thứ tự, vừa tô vừa đọc to.
3. **Tự viết** vào các ô trống. Ô chia bốn giúp bạn đặt chữ cân giữa.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem mẹo nhớ.

Nét chữ: KanjiVG, © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0

Chữ cơ bản

46 chữ · theo thứ tự bảng アイウエオ

ア

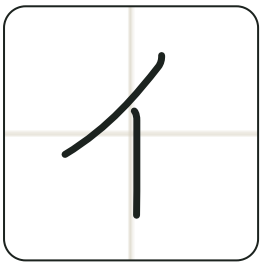


a — 2 NÉT



Gạch ngang ngắn trên, gập xuống thành móc nhỏ ở đầu phải; nét thứ hai từ giữa gạch phóng dài xuống bên trái — như cái cần câu cắm nghiêng.

イ



i — 2 NÉT



Đúng bộ nhân đứng 亻: nét phẩy ngắn nghiêng từ phải sang trái, rồi nét sổ dài đứng thẳng đỡ bên dưới — hình người đứng nghiêng đầu.

ウ

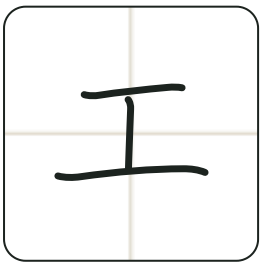


u — 3 NÉT



Chấm nhỏ trên đỉnh, dưới là cái mái: một nét sổ ngắn bên trái và một nét ngang gập xuống vuốt trái — phần mái 宀 của chữ 宇.

エ

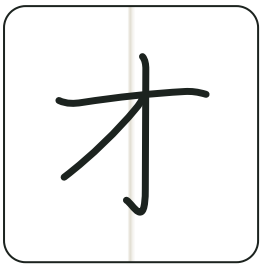


e — 3 NÉT



Y hệt chữ Hán 工 (Công): gạch ngang trên, sổ đứng ở giữa, gạch ngang dưới dài hơn.

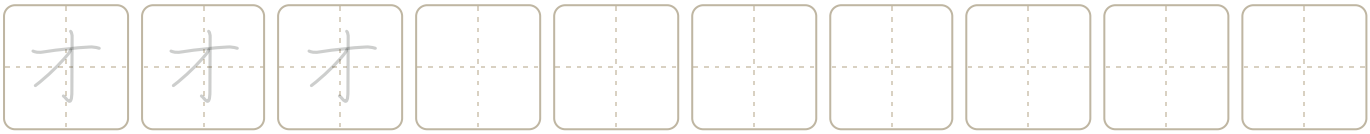
Chữ cơ bản *(tiếp)*



o 3 NÉT



Gần như chữ 才 (Tài): gạch ngang, nét sổ dài xuyên qua có móc ở đáy, nét phẩy ngắn từ chỗ giao chéo xuống trái.

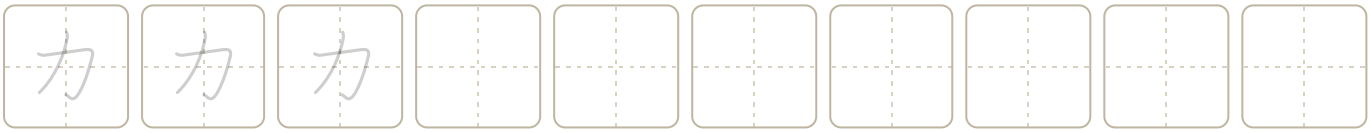


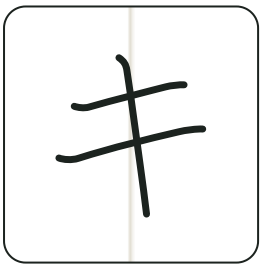


ka 2 NÉT



Chính là chữ 力 (Lực): nét ngang gập xuống thành móc, nét phẩy dài xuyên xuống trái.

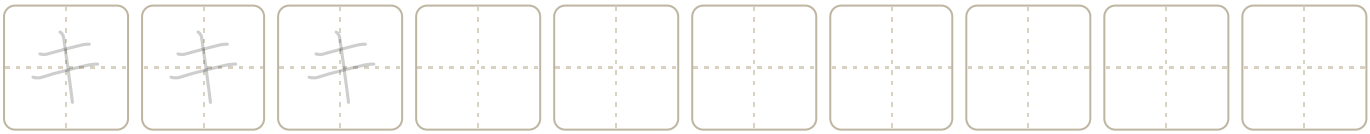


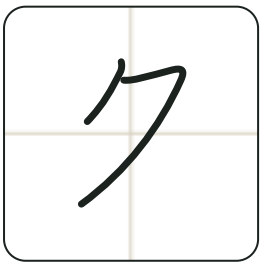


ki 3 NÉT



Là き bỏ nét cong ở đáy: hai gạch ngang song song bị một nét chéo dài xuyên qua từ trên xuống.

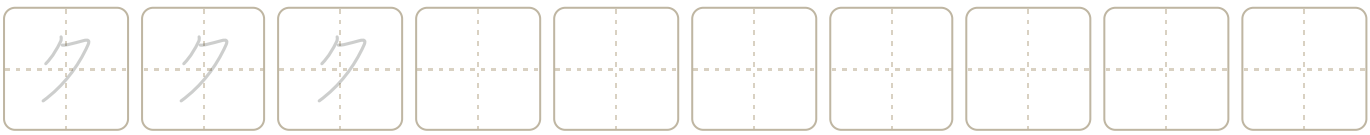




ku 2 NÉT



Là く viết vuông góc, đội thêm nét phẩy ngắn trên đầu: nét phẩy ngắn nghiêng, rồi nét dài gập góc như cái mỏ chim.



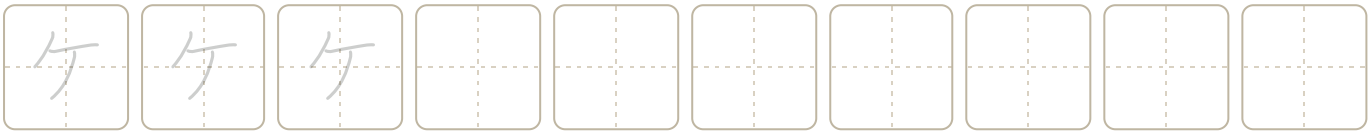
Chữ cơ bản *(tiếp)*

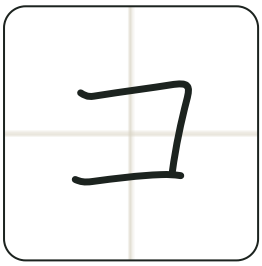


ke 3 NÉT



Nét phẩy dài bên trái như mái hiên nghiêng, một gạch ngang gác lên, rồi nét sổ ngắn từ gạch rơi xuống.

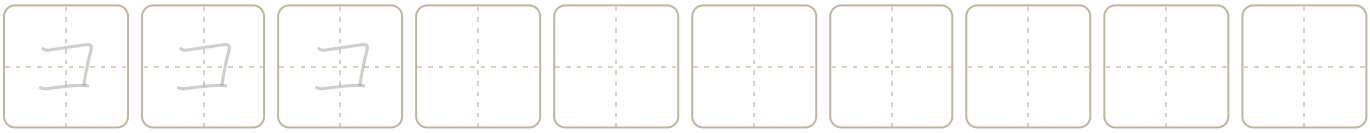


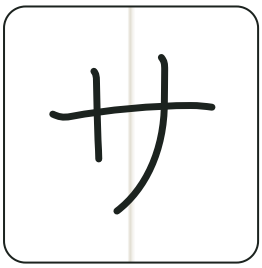


ko 2 NÉT



Dấu ngoặc vuông mở về bên TRÁI: gạch ngang trên gập xuống thành cạnh phải, rồi gạch ngang dưới.

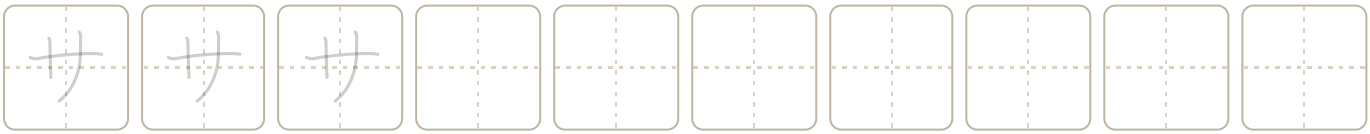


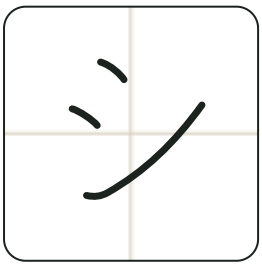


sa 3 NÉT



Bộ cỏ ⺾: hai nét sổ ngắn cắm qua một gạch ngang; nét sổ bên phải kéo dài xuống và vuốt sang trái.

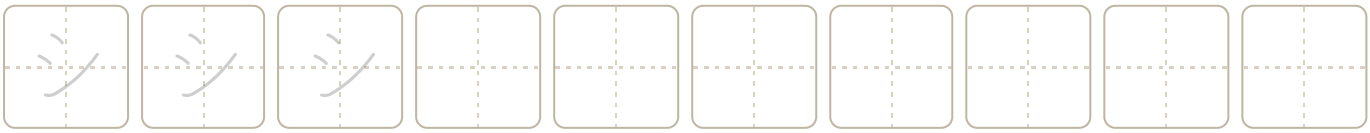




shi 3 NÉT



Hai chấm xếp DỌC ở bên trái, rồi nét dài bắt đầu từ góc dưới trái hất lên phía trên bên phải.



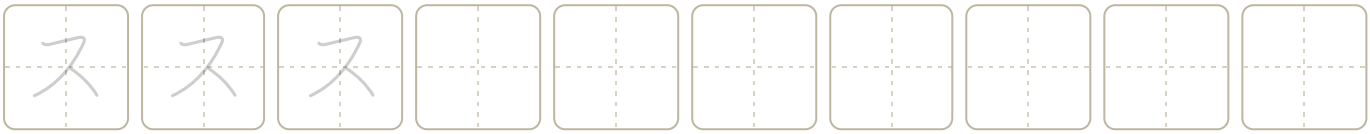
Chữ cơ bản *(tiếp)*

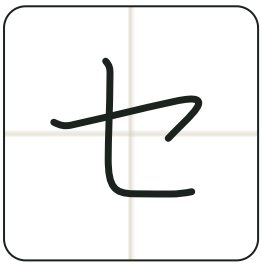


su 2 NÉT



Nét đầu gạch ngang rồi gập chéo dài xuống trái; nét thứ hai ngắn, tựa vào đường chéo và chống ra bên phải.

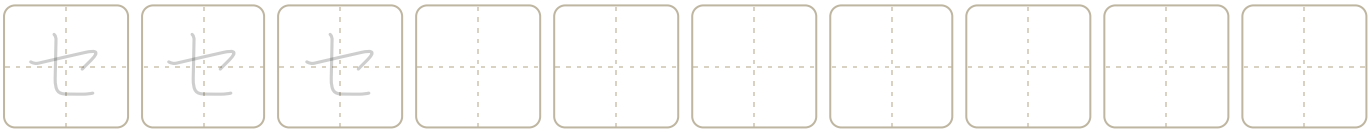


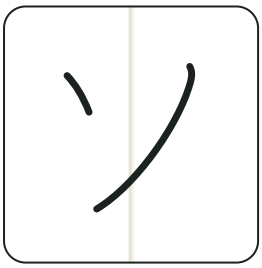


se 2 NÉT



Một gạch ngang kéo sang phải rồi móc nhẹ xuống ở đuôi, một nét sổ cắt xuyên qua gạch ngang rồi gập vuông sang phải ở đáy như chữ L.

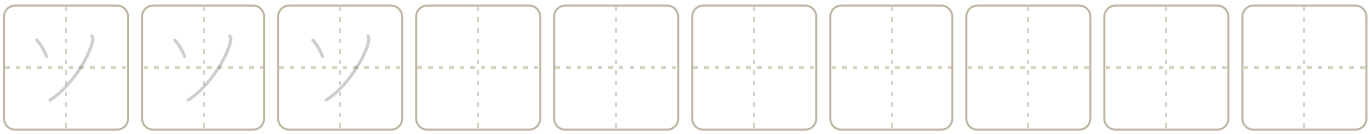




so 2 NÉT



Một chấm ngắn ở phía trên bên trái, rồi nét dài bắt đầu từ phía trên bên phải đổ xuống góc dưới trái.

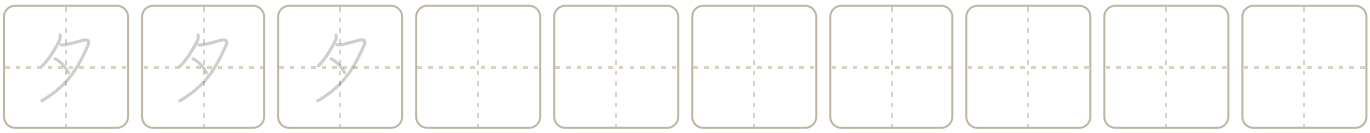




ta 3 NÉT



Y hệt chữ 夕 (Tịch, buổi chiều): "cái mỏ" 𠂉 có thêm một nét chấm ngắn nằm trong bụng.



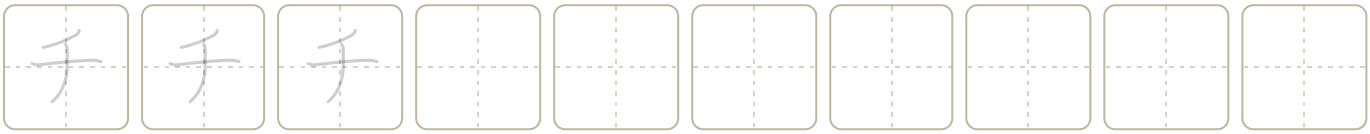
Chữ cơ bản *(tiếp)*

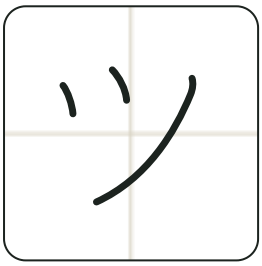


chi 3 NÉT



Chính là chữ 千 (nghìn): nét phẩy ngắn nghiêng trên đỉnh, một gạch ngang, rồi nét sổ dài xuống có móc.

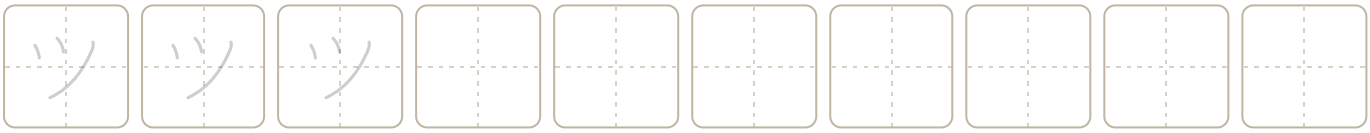




tsu 3 NÉT



Hai chấm xếp NGANG phía trên, rồi nét dài từ phía trên bên phải đổ xuống góc dưới trái — ba dòng nước của chữ 川 (dòng sông).

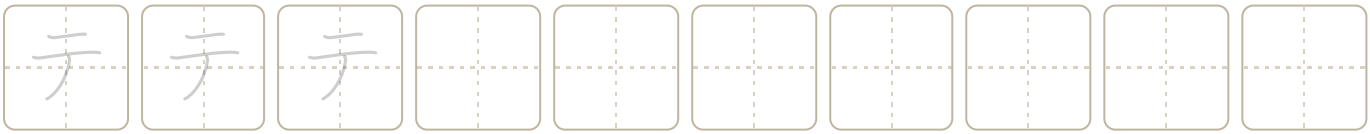


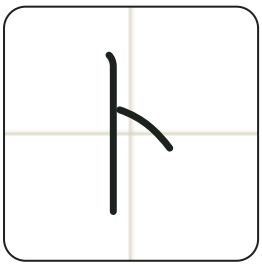


te 3 NÉT

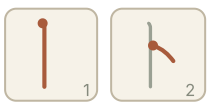


Gạch ngang ngắn trên, gạch ngang dài dưới, rồi nét sổ từ giữa gạch dài rơi xuống và vuốt sang trái.

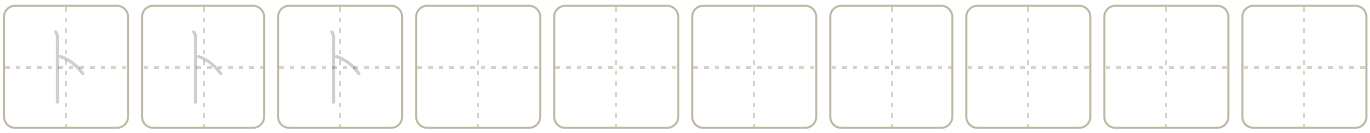




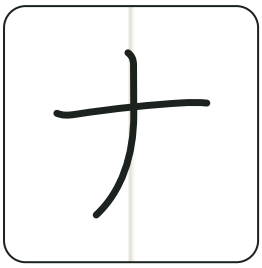
to 2 NÉT



Nét sổ đứng, rồi nét ngắn từ giữa thân chỉ chéo xuống bên phải — như kim đồng hồ chỉ 4 giờ.



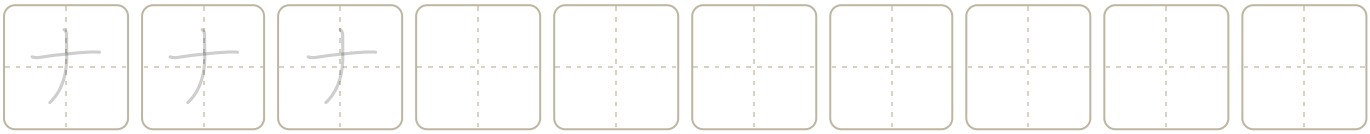
Chữ cơ bản *(tiếp)*

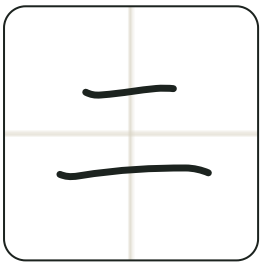


na 2 NÉT



Một gạch ngang thẳng phía trên, một nét sổ xuyên qua rồi vuốt sang trái ở dưới.

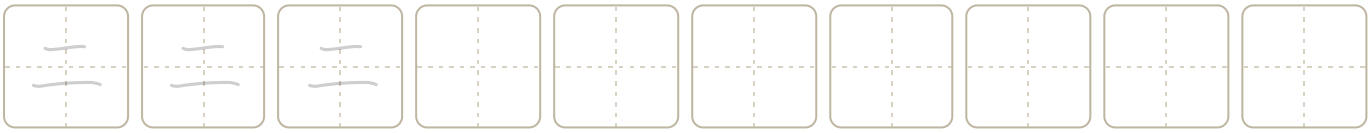


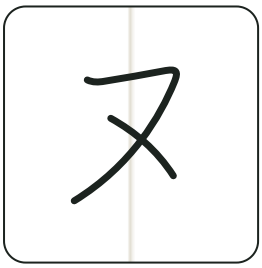


ni 2 NÉT



Y hệt chữ 二 (số hai) — hai gạch ngang song song, gạch dưới dài hơn một chút.

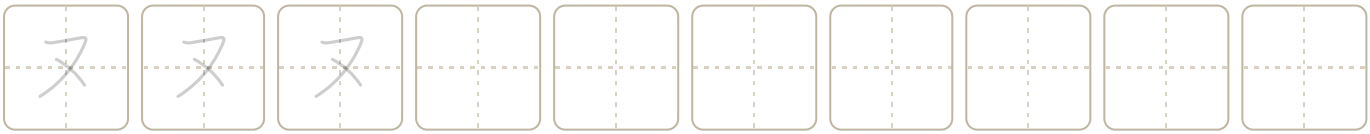




nu 2 NÉT



Nét đầu gập giống フ (gạch ngang rồi đổ chéo xuống trái), nét thứ hai ngắn cắt xuyên qua đường chéo đó ở khoảng giữa.

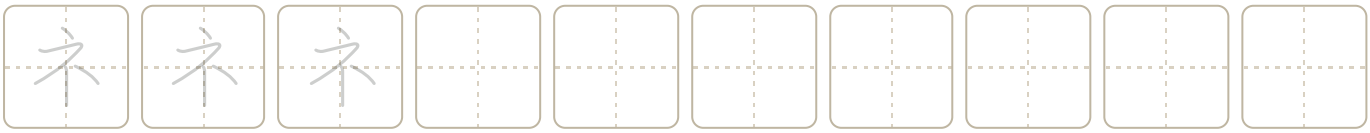




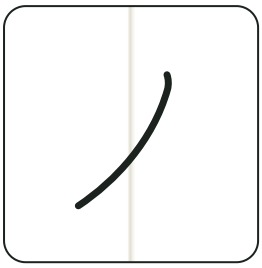
ne 4 NÉT



Một chấm trên đầu, một nét ngang gập chéo xuống trái, một nét sổ thẳng, một chấm nhỏ bên phải.



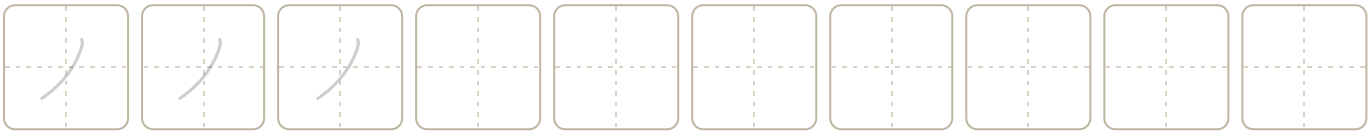
Chữ cơ bản *(tiếp)*

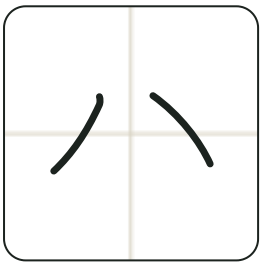


no 1 NÉT



Chỉ một nét phẩy chéo đơn giản từ trên-phải xuống dưới-trái — nét ngắn nhất, đơn giản nhất trong toàn bộ bảng katakana.

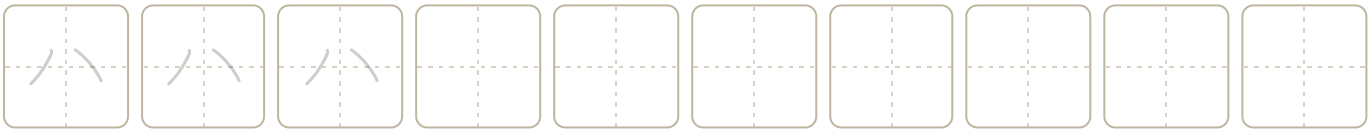


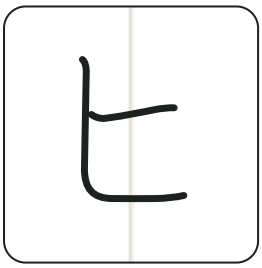


ha 2 NÉT

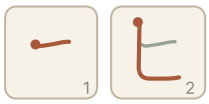


Y hệt chữ 八 (số tám) — hai nét phẩy xoè ra hai bên, không đổi nét nào.

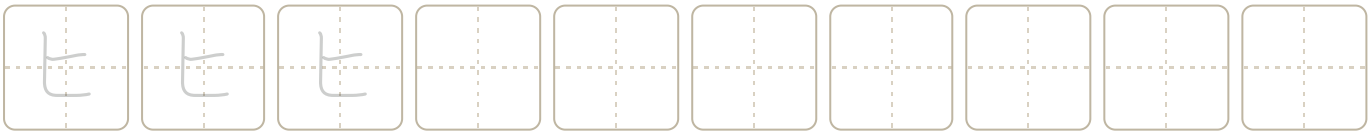




hi 2 NÉT



Một nét ngang ngắn hơi hất lên, và một nét sổ đi xuống rồi gập sang phải ở đáy như chữ L — nét ngang chỉ chạm vào sổ, không xuyên qua.

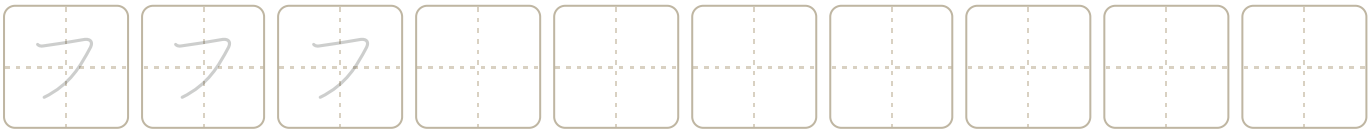




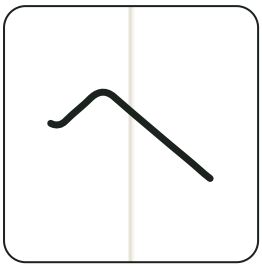
fu 1 NÉT



Chỉ một nét duy nhất: gạch ngang gập chéo xuống trái — không có cạnh trái như ワ, không có chấm và cạnh trái như ウ.



Chữ cơ bản *(tiếp)*



he 1 NÉT

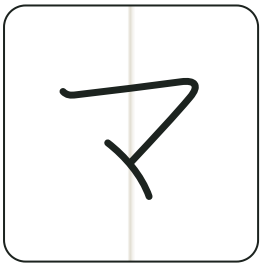


Một nét gấp duy nhất hình mái nhà nhỏ (^) — một trong ba chữ chỉ có một nét (cùng ノ, フ).

ho 4 NÉT



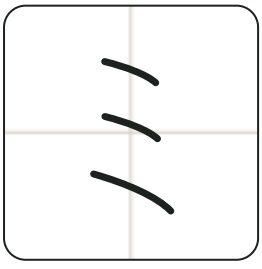
Một nét sổ đứng ở giữa, một nét ngang trên cùng, và hai nét ngắn hai bên thân (trái và phải).



ma 2 NÉT



Nét đầu gập giống フ (gạch ngang rồi đổ chéo xuống trái), nét thứ hai là một chấm ngắn đi xuống bên phải, khép lại thành hình tam giác nhỏ.

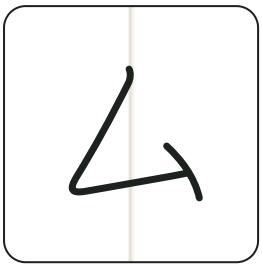


mi 3 NÉT



Y hệt chữ 三 (số ba) viết nghiêng — ba nét chéo song song, dài dần từ trên xuống (nét trên cùng ngắn nhất, nét dưới cùng dài nhất).

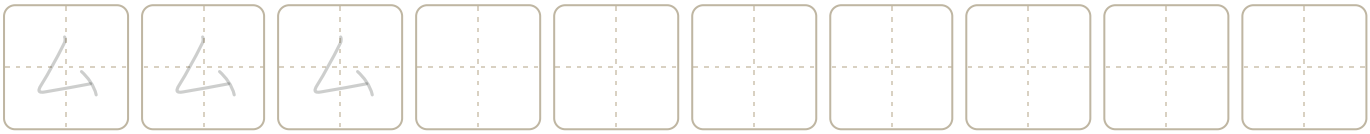
Chữ cơ bản *(tiếp)*

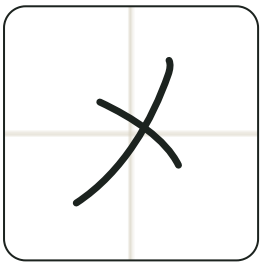


mu 2 NÉT



Một nét gập như góc nhọn chỉ xuống rồi kéo ngang sang phải, thêm một chấm nhỏ bên phải — lấy phần trên (厶) của 牟.

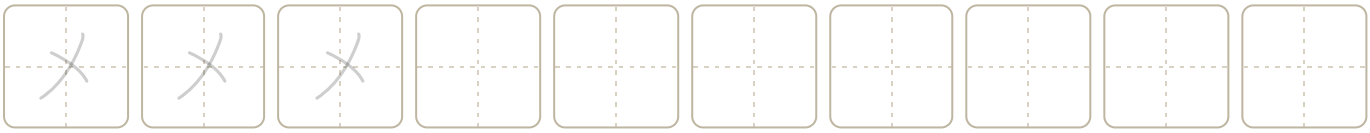


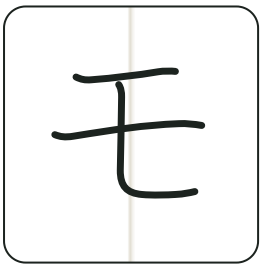


me 2 NÉT



Một nét phẩy chéo dài (giống 丿), bị một nét ngắn khác cắt chéo qua — cả hai nét đều nghiêng, tạo hình chữ X.

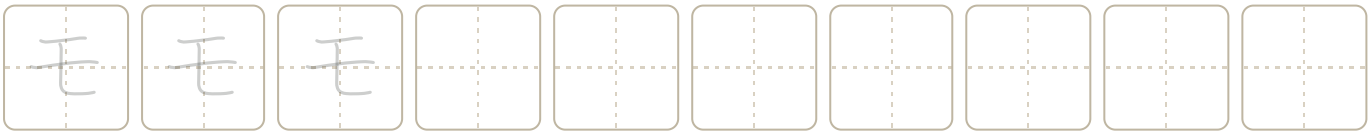


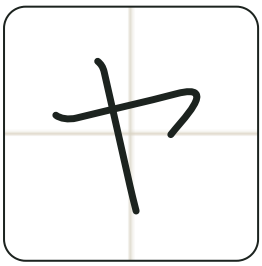


mo 3 NÉT



Một nét móc dựng đứng bị hai nét ngang cắt qua — chữ Hán 毛 (lông, Mao) viết thẳng lại.

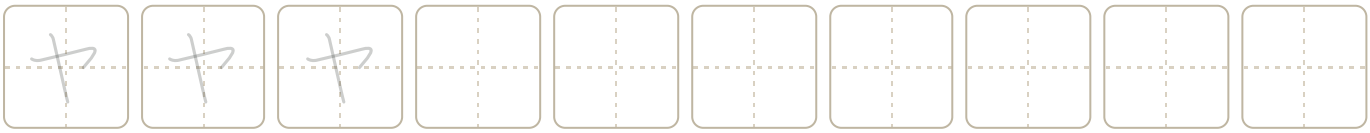




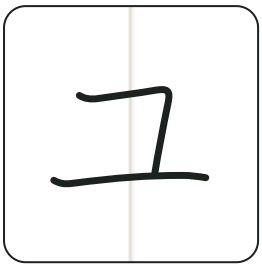
ya 2 NÉT



Một gạch ngang có móc nhỏ ở đầu phải, bị một nét sổ xiên cắt qua — như hiragana や bỏ đi chấm nhỏ.



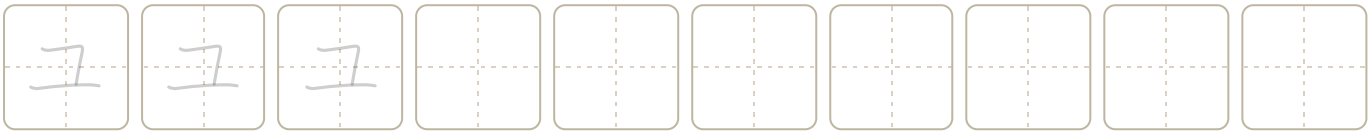
Chữ cơ bản *(tiếp)*

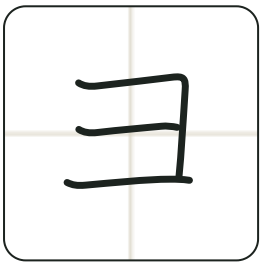


yu 2 NÉT



Một nét gập (gạch ngang rồi sổ xuống bên phải), đặt trên một gạch ngang dài nhô ra bên phải ở đáy.

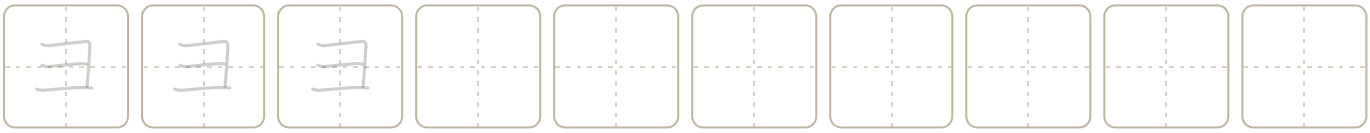




yo 3 NÉT



Ba nét ngang song song nối vào một nét sổ dọc bên phải, hở bên trái — giống chữ E tiếng Latin quay ngược.

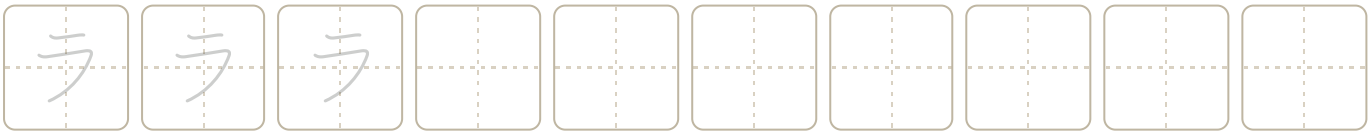


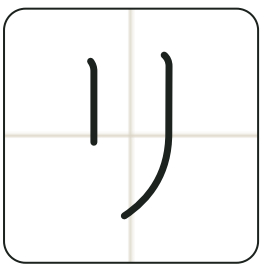


ra 2 NÉT



Một gạch ngang ngắn đặt trên đầu chữ フ — lấy phần trên của 良 (Lương, tốt lành).

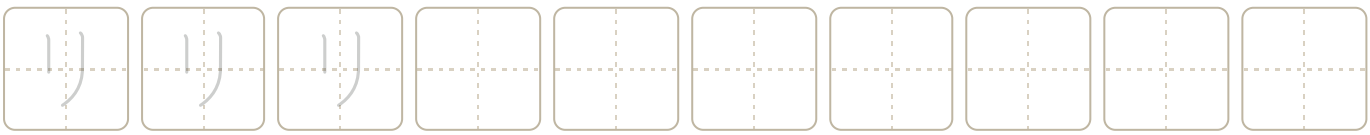




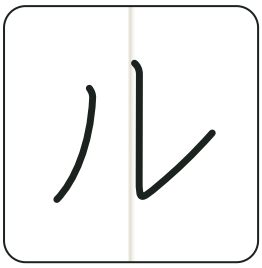
ri 2 NÉT



Y hệt bộ "đao" (刂) trong chữ Hán — một nét sổ ngắn bên trái, một nét sổ dài bên phải.



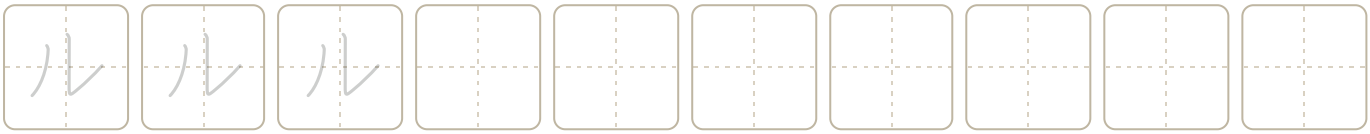
Chữ cơ bản *(tiếp)*

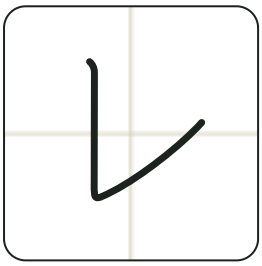


ru 2 NÉT



Hai nét chéo như hai chân đang bước — nét trái ngắn hơn nét phải, giống bộ "nhân chân" (儿).

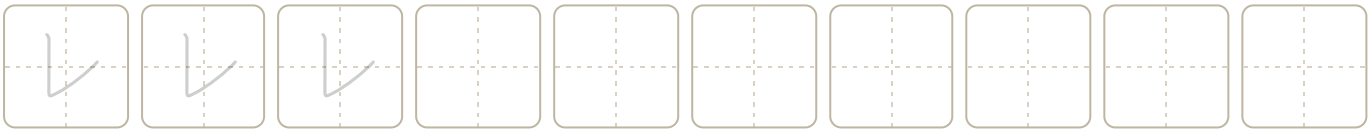


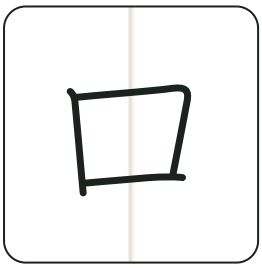


re 1 NÉT



Chỉ một nét móc đơn giản đi từ trên xuống rồi hất nhẹ sang phải — như dấu check nghiêng; không có chân trái như 儿.

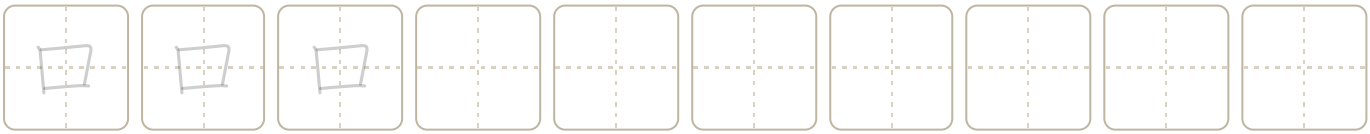


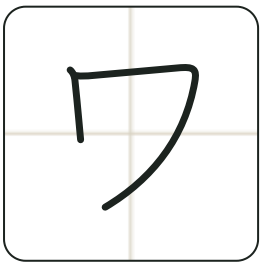


ro 3 NÉT



Y hệt bộ "khẩu" (口, miệng) — khép kín cả bốn cạnh thành một hình vuông nhỏ.

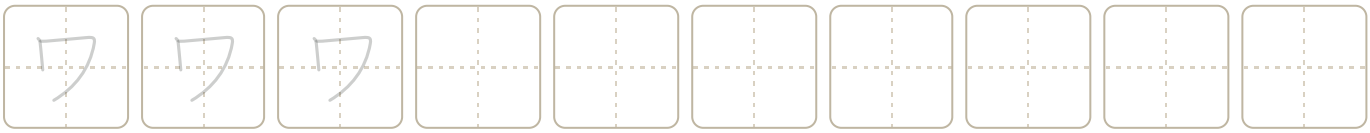




wa 2 NÉT



Gần giống ウ nhưng không có chấm ở trên, nét dưới cong tròn hơn — giống hiragana わ viết vuông góc.



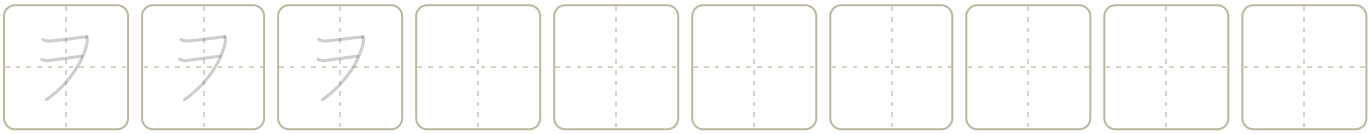
Chữ cơ bản *(tiếp)*

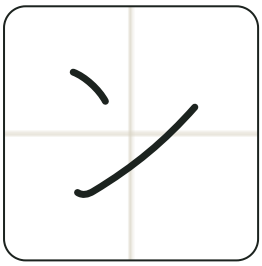


o 3 NÉT



Chữ フ có thêm một gạch ngang ngắn ở GIỮA — như cái móc treo áo có thanh ngang.

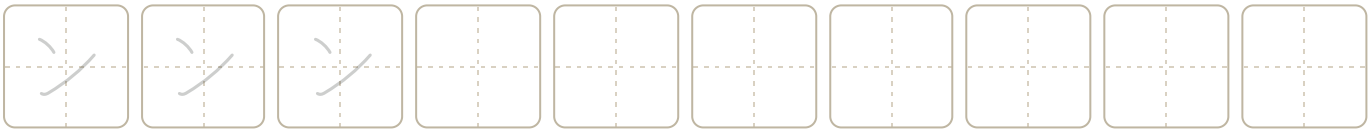




n 2 NÉT



Một chấm bên trái phía trên, nét dài hất từ dưới lên.



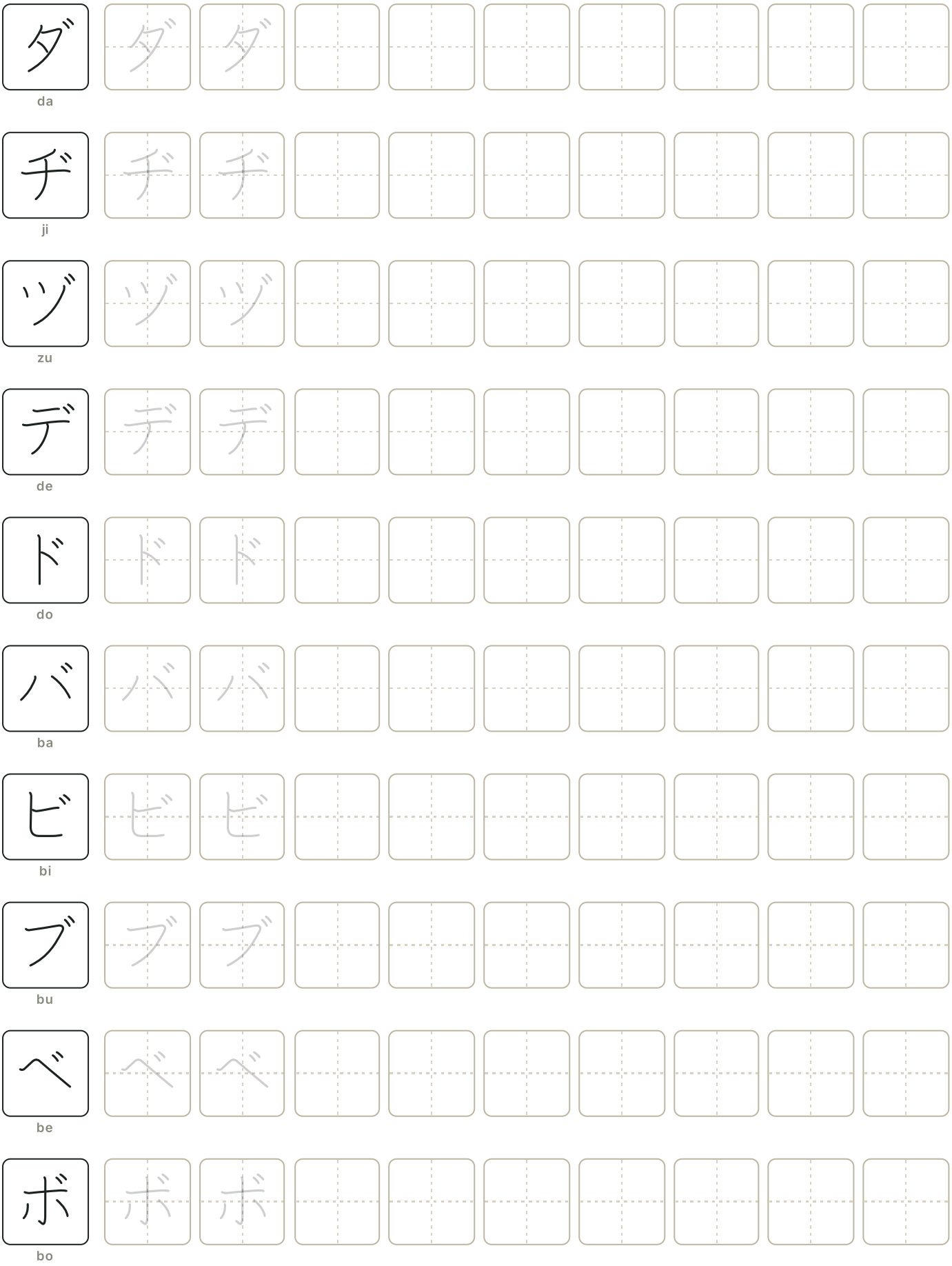
Âm đục, bán đục và âm ngắt

Thêm dấu ゛ hoặc ゜ vào chữ đã học, dấu viết sau cùng ở góc trên bên phải. Âm ngắt viết nhỏ, nằm thấp.

ガ ga	ガ	ガ							
ギ gi	ギ	ギ							
グ gu	グ	グ							
ゲ ge	ゲ	ゲ							
ゴ go	ゴ	ゴ							
ザ za	ザ	ザ							
ジ ji	ジ	ジ							
ズ zu	ズ	ズ							
ゼ ze	ゼ	ゼ							
ゾ zo	ゾ	ゾ							

"Đọc to từng chữ khi viết: tay, mắt và tai cùng học."

Âm đục, bán đục và âm ngắt *(tiếp)*



Âm đục, bán đục và âm ngắt *(tiếp)*



Âm ghép

Chữ thứ hai viết nhỏ, nằm thấp ở nửa sau ô. Đọc liền thành một âm.

キャ	キャ	キャ			
kya					
キュ	キュ	キュ			
kyu					
キョ	キョ	キョ			
kyo					
シャ	シャ	シャ			
sha					
シュ	シュ	シュ			
shu					
ショ	ショ	ショ			
sho					
チャ	チャ	チャ			
cha					
チュ	チュ	チュ			
chu					
チョ	チョ	チョ			
cho					
ニャ	ニャ	ニャ			
nya					

"Người Nhật cũng từng tập từng nét như bạn bây giờ."

Âm ghép *(tiếp)*


ニュ
nyu
ニョ
nyo
ヒャ
hya
ヒュ
hyu
ヒョ
hyo
ミャ
mya
ミュ
myu
ミョ
myo
リャ
rya
リュ
ryu

Âm ghép *(tiếp)*



Âm ghép *(tiếp)*

ピャ pya	ピャ	ピャ			
ピュ pyu	ピュ	ピュ			
ピョ pyo	ピョ	ピョ			

Âm mở rộng

Chỉ dùng cho từ mượn. Nguyên âm nhỏ đứng sau, như ティ trong パーティー.

ティ
ti

ディ
di

トゥ
tu

ファ
fa

フィ
fi

フェ
fe

フォ
fo

ウィ
wi

ウェ
we

ウォ
wo

Âm mở rộng *(tiếp)*

シェ
she

ジェ
je

チェ
che

ヴァ
va

ヴィ
vi

ヴェ
ve

ヴォ
vo

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

123

chữ Katakana

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi nét bạn viết hôm nay là một bước gần hơn tới lúc đọc được biển hiệu, thực đơn và những dòng tin nhắn tiếng Nhật đầu tiên. Khi cần ôn lại, nghe phát âm hay làm bài kiểm tra, hinelearn vẫn ở đây, miễn phí và không cần đăng ký.

hinelearn.com

Chia sẻ phiếu này cho bạn bè cùng học nhé. Nét chữ vẽ từ dữ liệu KanjiVG (© Ulrich Apel, giấy phép CC BY-SA 3.0).